

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008	06 – 07
4. Kết quả kinh doanh năm 2008	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2008	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2008	10 - 30

---

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán của Công ty.

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003022; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 27 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

### **2. Trụ sở chính hoạt động**

#### ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : Số 2/34, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (08) 38 153 998

Fax : (08) 38 153 292

Mã số thuế : 0 3 0 0 0 3 9 8 0 7 8

#### ***Nhà máy sản xuất***

Địa chỉ : đường N1, Khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : (0650) 3 788 347

Fax : (0650) 3 798 047

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

### **3.1 Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Quang Tài	Chủ tịch
Ông Huỳnh Hậu	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà Đặng Nam Liên	Thành viên

### **3.2 Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Trung Sâm	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Hào	Kiểm soát viên

### **3.3 Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Quang Tài	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Thúy	Kế toán trưởng

## **4. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 30.

## **5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **6. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt -**VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **7. Xác nhận của Hội đồng quản trị**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

## **8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2009*

**TM. Hội đồng quản trị**

---

**NGUYỄN QUANG TÀI**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 19 tháng 02 năm 2008 (từ trang 06 đến trang 30) của Công ty Cổ phần Vitaly.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

#### **Cơ sở kiểm toán**

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Việt Nam thừa nhận. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

- Trong năm Công ty đã ngưng trích khấu hao của dây chuyền số 1 từ tháng 03 năm 2008 và ngưng trích khấu hao của dây chuyền số 2 trong cả năm với tổng chi phí khấu hao ước tính của 2 dây chuyền này là 5.470.153.627 đồng, do thực hiện di dời nhà máy. Ngoài ra, Công ty cũng ngưng trích khấu hao dây chuyền số 3, 4, 5 trong tháng 11 và tháng 12 năm 2008 với tổng chi phí khấu hao ước tính của 3 dây chuyền này là 2.807.146.142 đồng;
- Thuyết minh mục 5.9, giá trị còn lại của thương hiệu Fico và lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Công ty phân bổ với thời gian là 20 năm. Tổng chi phí phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm nay chưa phân bổ ước tính là 1.940.986.927 đồng (theo quy định hiện hành thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm).

Như vậy, tổng hợp các yếu tố trên (nếu trích khấu hao khi đơn vị ngừng sản xuất và phân bổ thương hiệu FICO, lợi thế thương mại trong 3 năm theo quy định) thì số lỗ hiện tại trên báo cáo (4.714.206.021) đồng sẽ thành (14.932.492.717) đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vitaly tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ phần Vitaly và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2009.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**

---

**Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số: 0967/KTV  
Chữ ký được ủy quyền

---

**Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số: 0851 /KTV

#### **Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>81.607.015.674</b>	<b>104.005.029.820</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>2.110.775.262</b>	<b>14.495.060.576</b>
111	1. Tiền		2.110.775.262	14.495.060.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.209.389.155</b>	<b>43.692.962.239</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		19.317.911.362	39.608.059.231
132	2. Trả trước cho người bán		1.017.380.368	1.417.356.018
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.2	6.874.097.425	2.667.546.990
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5.3	<b>49.635.762.351</b>	<b>45.817.007.005</b>
141	1. Hàng tồn kho		50.518.349.058	45.817.007.005
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(882.586.707)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.651.088.906</b>	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		835.070.333	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		406.455.376	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.4	678.867.121	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		730.696.076	-
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>206.563.888.215</b>	<b>181.448.863.057</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>193.146.093.834</b>	<b>172.670.666.662</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	141.236.772.484	162.440.814.650
222	- Nguyên giá		207.961.258.887	217.169.965.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.724.486.403)	(54.729.150.840)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.6	7.519.278.095	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	44.390.043.255	10.229.852.012
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.546.550.000</b>	<b>3.200.050.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.8	3.546.550.000	3.200.050.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.871.244.381</b>	<b>5.578.146.395</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.9	9.871.244.381	5.578.146.395
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>288.170.903.889</b>	<b>285.453.892.877</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>221.486.315.282</b>	<b>206.325.360.249</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>154.188.074.695</b>	<b>156.237.000.924</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.10	89.242.840.079	87.104.902.459
312	2. Phải trả người bán		42.361.485.158	42.160.205.705
313	3. Người mua trả tiền trước		734.334.611	842.610.603
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	8.165.600	2.081.885.084
315	5. Phải trả người lao động		394.623.671	3.594.051.329
316	6. Chi phí phải trả	5.12	7.939.650.970	6.309.646.604
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.13	13.506.974.606	14.143.699.140
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>67.298.240.587</b>	<b>50.088.359.325</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.14	67.298.240.587	49.933.658.136
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	154.701.189
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>66.684.588.607</b>	<b>79.128.532.628</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	5.15	<b>66.010.993.979</b>	<b>78.197.813.787</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	67.200.000
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	115.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.771.206.021)	8.015.613.787
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>673.594.628</b>	<b>930.718.841</b>
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		673.594.628	930.718.841
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>288.170.903.889</b>	<b>285.453.892.877</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		990.290.629	990.290.629
3. Ngoại tệ các loại (USD)		4,036.61	23,362.51
(EUR)		112,21	49,26
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	6.1	<b>166.712.722.853</b>	<b>312.243.154.790</b>
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	1.174.411.568	623.551.994
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>165.538.311.285</b>	<b>311.619.602.796</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	147.751.964.487	273.969.927.366
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>17.786.346.798</b>	<b>37.649.675.430</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	1.197.809.373	503.104.625
22	7. Chi phí tài chính	6.5	18.518.731.919	14.698.320.302
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.823.333.790	14.034.873.405
24	8. Chi phí bán hàng	6.6	3.488.677.406	10.769.969.520
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	3.023.940.287	3.249.640.540
<b>30</b>	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.047.193.441)</b>	<b>9.434.849.693</b>
31	11. Thu nhập khác	6.8	19.183.169.280	7.800.000
32	12. Chi phí khác	6.9	17.850.181.860	53.177.203
<b>40</b>	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.332.987.420</b>	<b>(45.377.203)</b>
<b>50</b>	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(4.714.206.021)</b>	<b>9.389.472.490</b>
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	1.325.858.703
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(4.714.206.021)</b>	<b>8.063.613.787</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		-	<b>1.966</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(4.714.206.021)</b>	<b>9.389.472.490</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		<b>33.265.783.407</b>	<b>35.604.395.406</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định		15.128.274.221	21.684.787.046
03	- Các khoản dự phòng		882.586.707	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		523.728.824	(28.625.363)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(92.140.135)	(86.639.682)
06	- Chi phí lãi vay		16.823.333.790	14.034.873.405
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.551.577.386</b>	<b>44.993.867.896</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.483.573.084	17.471.986.489
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.701.342.053)	17.684.748.640
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		24.793.255	(22.162.341.946)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.128.168.319)	(808.106.663)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14.763.523.820)	(11.635.424.247)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.765.644.683)	(239.081.141)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.000.000.000	5.400.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.304.902.273)	(17.458.512.210)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>19.396.362.577</b>	<b>33.247.136.818</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46.343.958.559)	(18.419.743.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.402.433.074	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(346.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.400.000	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(35.057.625.485)</b>	<b>(18.419.743.192)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	30.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		113.816.413.998	222.420.347.287
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(103.237.069.504)	(259.409.986.550)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(102.366.900)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.200.000.000)	(2.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>3.276.977.594</b>	<b>(8.989.639.263)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(12.384.285.314)</b>	<b>5.837.754.363</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>14.495.060.576</b>	<b>8.649.674.780</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			7.631.433
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>2.110.775.262</b>	<b>14.495.060.576</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

#### **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2008 là: 16.977 VNĐ/USD.

#### **3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **3.2 Cam kết kế toán**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

### **4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **▪ Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

#### **▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### **4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

#### **4.11 Doanh thu và chi phí**

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

#### **4.14 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%  
Công ty được miễn 2 (hai) năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 (ba) năm tiếp theo, giảm tiếp 50% cho 2 (hai) năm tiếp theo do Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	636.630.428	870.699.246
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.474.144.834	13.624.361.330
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.110.775.262</b>	<b>14.495.060.576</b>

#### 5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

Stt	Ngân hàng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VNĐ	Ngoại tệ		VNĐ
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	1.148.823.514	-	-	13.224.644.360
		3,186.05	-	54.089.571	23,362.51	-	376.463.486
		-	112,21	2.733.772	-	1.33	31.508
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	-	-	-	6.815.678
		-	-	-	-	47.93	1.135.462
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	-	-	1.658.072	-	-	15.270.836
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	-	-	250.329.408	-	-	-
		850.56	-	14.439.957	-	-	-
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.281.100	-	-	-
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương	-	-	789.440	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>4,036.61</b>	<b>112,21</b>	<b>1.474.144.834</b>	<b>23,362.51</b>	<b>49.26</b>	<b>13.624.361.330</b>

## 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	5.695.000	7.623.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	6.868.402.425	2.659.923.990
<b>Cộng</b>	<b>6.874.097.425</b>	<b>2.667.546.990</b>

### (\*) Phải thu khác

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận Tải Khánh Việt	2.811.720.358	325.009.742
- Đền bù giải tỏa kênh Tham Lương	1.633.601.323	-
- Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1	781.200.000	781.200.000
- Công ty TNHH Một thành viên cho Thuê tài chính Ngân hàng SG Thương tín	235.782.087	-
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	163.926.056	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đức	158.448.585	229.448.585
- Các đối tượng khác	1.083.724.016	1.324.265.663
<b>Cộng</b>	<b>6.868.402.425</b>	<b>2.659.923.990</b>

## 5.3 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.3.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.3.2	Nguyên liệu, vật liệu	31.075.040.720	27.728.940.521
5.3.3	Công cụ, dụng cụ	2.187.495.475	2.218.679.697
5.3.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.204.481	-
5.3.5	Thành phẩm	16.903.264.231	15.513.789.806
5.3.6	Hàng hóa	219.344.151	355.596.981
5.3.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(882.586.707)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>		<b>49.635.762.351</b>	<b>45.817.007.005</b>

### **5.3.2 Nguyên vật liệu**

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu chính	21.407.783.366	15.040.752.276
Vật liệu phụ	553.101.259	361.022.585
Nhiên liệu	4.818.926.313	7.223.521.133
Phụ tùng thay thế	4.295.229.782	5.103.644.527
<b>Cộng</b>	<b>31.075.040.720</b>	<b>27.728.940.521</b>

### **5.3.3 Công cụ dụng cụ**

Là toàn bộ công cụ dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng caton...).

### **5.3.5 Thành phẩm**

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
Gạch 40x40 cm	11.152.366.839	7.140.455.317
Gạch 25x40 cm	5.732.179.868	8.148.405.451
Các loại gạch khác	18.717.524	224.929.038
<b>Cộng</b>	<b>16.903.264.231</b>	<b>15.513.789.806</b>

### **5.3.6 Hàng hóa**

Hàng hóa tồn chủ yếu là gạch Giang Tây.

### **5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	678.867.121	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>678.867.121</b>	<b>-</b>



## 5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>50.212.658.642</b>	<b>159.665.835.022</b>	<b>7.278.317.935</b>	<b>13.153.891</b>	<b>217.169.965.490</b>
2. Tăng trong năm	163.100.000	521.823.621	1.803.746.421	-	2.488.670.042
- Tăng do mua mới	-	-	1.803.746.421	-	1.803.746.421
- Tăng do XD/CB hoàn thành	163.100.000	521.823.621	-	-	684.923.621
3. Giảm trong năm	7.609.214.969	2.786.299.002	1.288.708.783	13.153.891	11.697.376.645
- Thanh lý	7.609.214.969	2.786.299.002	1.288.708.783	13.153.891	11.697.376.645
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>42.766.543.673</b>	<b>157.401.359.641</b>	<b>7.793.355.573</b>	<b>-</b>	<b>207.961.258.887</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
<b>1. Đầu năm</b>	<b>6.114.355.704</b>	<b>46.174.689.489</b>	<b>2.429.398.978</b>	<b>10.706.669</b>	<b>54.729.150.840</b>
2. Tăng trong năm	1.954.081.308	12.484.044.028	687.701.663	2.447.222	15.128.274.221
- Khấu hao trong năm	1.954.081.308	12.484.044.028	687.701.663	2.447.222	15.128.274.221
3. Giảm trong năm	1.778.568.044	790.839.960	550.376.763	13.153.891	3.132.938.658
- Thanh lý	1.778.568.044	790.839.960	550.376.763	13.153.891	3.132.938.658
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>6.289.868.968</b>	<b>57.867.893.557</b>	<b>2.566.723.878</b>	<b>-</b>	<b>66.724.486.403</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>44.098.302.938</b>	<b>113.491.145.533</b>	<b>4.848.918.957</b>	<b>2.447.222</b>	<b>162.440.814.650</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>36.476.674.705</b>	<b>99.533.466.084</b>	<b>5.226.631.695</b>	<b>-</b>	<b>141.236.772.484</b>

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là 47.341.657.551 đồng. Chi tiết gồm :

- Giá trị dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 25.582.494.192 đồng.
- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 5.743.623.057 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể :
  - + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 1.448.000.000 đồng.

- + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất cố điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 3.218.304.883 đồng.
- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 12.136.790.026 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất cố điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 7.682.000.000 đồng.

## 5.6 Tài sản thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-
2. Tăng trong năm	7.519.278.095	7.519.278.095
- TSCĐ thuê mới	7.519.278.095	7.519.278.095
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển trả lại bên cho thuê	-	-
- Mua lại TSCĐ của bên cho thuê	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	<b>7.519.278.095</b>	<b>7.519.278.095</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
<b>1. Đầu năm</b>	-	-
2. Tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
<b>4. Số cuối năm</b>	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>	-	-
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	-	-
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.519.278.095</b>	<b>7.519.278.095</b>

Tài sản thuê mới theo Hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền số 1 và số 2 thuộc Nhà máy tại Bình Dương. Dự án đang trong giai đoạn lắp đặt chưa nghiệm thu đi vào sử dụng. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

## 5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.390.043.255	9.208.365.194
<i>Trong đó :</i>		
+ Dự án di dời Nhà máy Tân Bình	43.906.450.207	8.020.080.000
+ Xây dựng mới TSCĐ	483.593.048	1.188.285.194
- Mua sắm tài sản cố định	-	572.268.818
- Chuyển quyền sử dụng đất	-	449.218.000
<b>Cộng</b>	<b>44.390.043.255</b>	<b>10.229.852.012</b>

## 5.8 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	3.546.550.000	3.200.050.000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.546.550.000</b>	<b>3.200.050.000</b>

### (\*) Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bao bì số 1	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Phát Triển VLXD	666.500.000 (# 65.000 cổ phiếu)	320.000.000 (# 3.200 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần đá Hóa An	50.000 (# 5 cổ phiếu)	50.000 (# 5 cổ phiếu)
<b>Cộng</b>	<b>3.546.550.000</b>	<b>3.200.050.000</b>

## 5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	457.437.841	1.181.435.686
Lợi thế thương mại (*)	3.737.258.936	3.969.627.368
Thương hiệu Fico (*)	402.083.345	427.083.341
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	5.274.464.259	-
<b>Cộng</b>	<b>9.871.244.381</b>	<b>5.578.146.395</b>

(\*) Công ty thay đổi chính sách phân bổ với thời gian là 20 năm thay vì 2 năm như năm trước (năm tài chính 2007).

## 5.10 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.10.1	Vay ngắn hạn	80.170.594.391	63.373.059.571
5.10.2	Vay dài hạn đến hạn trả	9.072.245.688	23.731.842.888
<b>Tổng cộng</b>		<b>89.242.840.079</b>	<b>87.104.902.459</b>

### 5.10.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN TP.HCM (1)	60.562.469.191	59.772.667.251
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN Mạc Thị Bưởi (2)	1.100.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TP. HCM (3)	4.000.000.000	-
- Vay cá nhân khác	14.508.125.200	2.600.392.320
<b>Cộng</b>	<b>80.170.594.391</b>	<b>63.373.059.571</b>

(1): Vay theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2008/0000544 ngày 07 tháng 05 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ.

Tài sản bảo đảm gồm :

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m<sup>2</sup> theo Hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m<sup>2</sup>/năm theo Hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*
- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m<sup>2</sup>/năm theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*

(2): Vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3): Vay theo Hợp đồng tín dụng số 102/NH-TCH ngày 29 tháng 08 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 VNĐ và lãi suất 21%/năm. Tài sản thế chấp là quyền thuê đất tại số 271 Kinh Dương Vương, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

### 5.10.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (1)	4.315.842.888	4.315.842.888
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển-CN TP HCM (2)	3.528.000.000	9.916.000.000
- Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín (3)	1.228.402.800	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT-CN Đông SG	-	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.072.245.688</b>	<b>23.731.842.888</b>

(1): Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(2) : Vay theo các Hợp đồng tín dụng sau :

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 09 năm 2004 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi xuất sản và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2009 là 2.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền sản xuất gạch.
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi xuất sản và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2009 là 288.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi xuất sản và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2009 là 640.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.

- Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi xuất sản và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2009 là 400.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án khí hóa than.
- (3): Vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%). Số đến hạn trả trong năm 2009 là 1.228.402.800 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

### 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ Tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	964.653.356
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.086.777.562
4	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	8.165.600	30.454.166
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.165.600</b>	<b>2.081.885.084</b>

### 5.12 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	5.866.664.464	5.870.826.708
- Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN Tp. Hồ Chí Minh	2.072.986.506	438.819.896
<b>Cộng</b>	<b>7.939.650.970</b>	<b>6.309.646.604</b>

### 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	489.369.519	-
- Bảo hiểm y tế	161.753.329	-
- Kinh phí công đoàn	106.520.750	151.558.970
- Tiền đặt cọc, ký quỹ mở đại lý của khách hàng	-	2.790.000.000
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	9.372.843.452	8.790.121.182
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916.395.520	916.395.520
- Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An – Fico	240.369.450	240.369.450
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Định – Fico	910.067.957	231.230.520
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	250.448.257	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.206.372	1.024.023.498
<b>Cộng</b>	<b>13.506.974.606</b>	<b>14.143.699.140</b>

### 5.14 Vay và Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>5.14.1 Vay dài hạn</b>	<b>47.554.396.735</b>	<b>33.670.286.584</b>
- Vay ngân hàng	47.554.396.735	33.670.286.584
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>5.14.2 Nợ dài hạn</b>	<b>19.743.843.852</b>	<b>16.263.371.552</b>
- Thuê tài chính (1)	3.480.472.300	-
- Nợ dài hạn khác (2)	16.263.371.552	16.263.371.552
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.298.240.587</b>	<b>49.933.658.136</b>

#### 5.14.1 Các khoản vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo :

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng ;

- Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng.
- Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

#### 5.14.2 Các khoản nợ dài hạn

- (1) : Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%).
- (2): Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

### 5.15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

#### 5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>67.200.000</b>	-	<b>2.321.492.068</b>	<b>42.388.692.068</b>
- Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
- Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.063.613.787	8.063.613.787
- Tăng khác	-	-	-	115.000.000	-	115.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(2.369.492.068)	(2.369.492.068)
<b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>67.200.000</b>	<b>115.000.000</b>	<b>8.015.613.787</b>	<b>78.197.813.787</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong năm nay	-	-	-	-	(4.714.206.021)	(4.714.206.021)
- Tăng khác	-	-	200.000.000	400.000.000	-	600.000.000
- Giảm trong năm	-	-	-	-	(8.072.613.787)	(8.072.613.787)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>		<b>267.200.000</b>	<b>515.000.000</b>	<b>(4.771.206.021)</b>	<b>66.010.993.979</b>



**5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	25,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn khác	75,00%	45.000.000.000	45.000.000.000
<b>Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2008</b>	<b>100,00%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.200.000.000	2.000.000.000

**5.15.4 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	12%/Cổ phiếu
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

**5.15.5 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm 2008	8.015.613.787
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	(4.714.206.021)
Phân phối lợi nhuận năm 2007	(8.015.613.787)
Chi thù lao Hội đồng quản trị năm 2008	(57.000.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>(4.771.206.021)</b>

**Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ:**

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối trong năm	8.015.613.787
<i>Quỹ dự phòng tài chính (5%)</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Quỹ đầu tư phát triển (2,5%)</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng (2,07%)</i>	<i>165.613.787</i>
<i>Quỹ phúc lợi (0,62%)</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Chia cổ tức (12%)/Cổ phiếu</i>	<i>7.200.000.000</i>

**5.15.6 Các quỹ doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	67.200.000
Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	115.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	673.594.628	930.718.841

**Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

**\* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

**\* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**\* Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

**\* Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

## **6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

### **6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chủ yếu là doanh thu bán gạch các loại và doanh thu bán vật tư, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	165.900.820.955	309.451.810.934
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	665.094.508	2.503.402.520
Doanh thu kinh doanh khác	146.807.390	287.941.336
<b>Cộng</b>	<b>166.712.722.853</b>	<b>312.243.154.790</b>

### **6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	1.174.411.568	622.531.994
- Giảm giá hàng bán	-	1.020.000
<b>Cộng</b>	<b>1.174.411.568</b>	<b>623.551.994</b>

### **6.3 Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại và hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất bán thành phẩm	147.138.343.764	271.623.721.772
Giá vốn hàng hóa	605.622.597	2.330.275.273
Giá vốn kinh doanh khác	7.998.126	15.930.321
<b>Cộng</b>	<b>147.751.964.487</b>	<b>273.969.927.366</b>

#### **6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Lãi cổ tức được chia	230.400.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	92.140.135	86.639.682
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	875.269.238	416.464.943
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.197.809.373</b>	<b>503.104.625</b>

#### **6.5 Chi phí tài chính**

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm :

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	16.823.333.790	14.034.873.405
Chênh lệch tỷ giá	1.691.338.129	663.446.897
Chi phí khác	4.060.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.518.731.919</b>	<b>14.698.320.302</b>

#### **6.6 Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.025.714.864	2.696.704.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.772.982	110.816.741
Chi phí xuất khẩu gạch	992.316.257	2.812.660.805
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	326.800.043	2.427.342.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.771.549	2.472.502.068
Chi phí bằng tiền khác	200.301.711	249.942.791
<b>Cộng</b>	<b>3.488.677.406</b>	<b>10.769.969.520</b>

## **6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	740.942.104	957.284.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.387.964	149.548.777
Khấu hao tài sản cố định	191.383.322	373.742.066
Thuế, phí, lệ phí	205.688.766	471.478.932
Chi phí dự phòng	377.796.455	221.154.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.878.313	665.824.248
Chi phí bằng tiền khác	698.863.363	410.607.319
<b>Cộng</b>	<b>3.023.940.287</b>	<b>3.249.640.540</b>

## **6.8 Thu nhập khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Số trước
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	6.402.433.074	-
Thu nhập khác	12.780.736.206	7.800.000
<b>Cộng</b>	<b>19.183.169.280</b>	<b>7.800.000</b>

## **6.9 Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại do thanh lý tài sản	7.188.799.488	-
Chi phí khác	10.661.382.372	53.177.203
<b>Cộng</b>	<b>17.850.181.860</b>	<b>53.177.203</b>

## 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.714.206.021)	8.063.613.787
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.714.206.021)	8.063.613.787
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	4.102.169
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>1.966</b>

## 7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giải trình kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh giảm so với năm trước, đặc biệt giảm mạnh trong quý 4/2008. Việc giảm này là do một số nguyên nhân sau:

- Trong bối cảnh nền kinh tế chung của cả nước đang có dấu hiệu suy giảm, ngành sản xuất vật liệu xây dựng cũng bị tác động rất lớn. Thị trường nhà đất đóng băng và các công trình xây dựng giảm.
- Thị trường tiêu thụ gạch men giảm sút, trong quý 4 năm 2008, Công ty bắt buộc phải ngừng sản xuất để tránh tình trạng ứ đọng hàng tồn kho. Bên cạnh việc ngừng sản xuất để giảm ứ đọng vốn, các chi phí như: tiền lương chờ việc, chi phí trợ cấp mất việc làm Công ty vẫn phải giải quyết theo chế độ.
- Ngoài ra, chi phí lãi vay tăng cao, các hợp đồng vay vốn đều ở khoảng 21%/năm.

### 7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2009*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**ĐINH THỊ THANH HƯƠNG**

**HÀ THỊ THANH THÚY**

**NGUYỄN QUANG TÀI**

